

Mẫu số B 01 - DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		751.568.353.897	646.544.240.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.622.389.915	50.582.566.581
1. Tiền	111		28.622.389.915	16.582.566.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	34.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.959.773.834	311.840.516.569
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	172.887.727.907	132.414.466.963
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	95.064.575.106	177.308.325.536
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	9.866.468.441	2.976.721.690
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(858.997.620)	(858.997.620)
IV. Hàng tồn kho	140		399.117.316.769	253.299.941.584
1. Hàng tồn kho	141	V.03	399.117.316.769	253.299.941.584
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.868.873.379	30.821.215.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		765.604.674	600.140.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.641.841.399	5.997.190.223
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		9.372.310.150	221.564.922
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	33.089.117.156	24.002.319.825
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		277.726.345.296	263.165.590.740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.688.431.120	1.688.431.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4	2.067.536.780	2.067.536.780
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(379.105.660)	(379.105.660)
II. Tài sản cố định	220		263.182.311.622	229.655.325.066
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	241.809.597.130	217.655.682.854
- Nguyên giá	222		378.150.894.142	337.136.069.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.341.297.012)	(119.480.386.278)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	5.227.245.456	5.792.207.851
- Nguyên giá	225		11.639.963.225	11.639.963.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.412.717.769)	(5.847.755.374)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	15.033.089	7.116.422
- Nguyên giá	228		205.016.666	195.016.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.983.577)	(187.900.244)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	16.130.435.947	6.200.317.939
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.626.108.780	25.602.505.133
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	20.738.721.466
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.5	2.626.108.780	4.863.783.667
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.081.993.774	6.219.329.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6.550.407.510	4.057.743.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.531.586.264	2.161.586.264
VI. Lợi thế thương mại	269		1.147.500.000	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.029.294.699.193	909.709.830.745

Mẫu số B 01 - DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		777.881.921.795	698.053.571.757
I. Nợ ngắn hạn	310		537.420.937.859	459.731.620.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	178.992.134.949	162.593.584.719
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.6	195.220.786.266	161.548.736.261
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.7	87.092.536.057	96.077.304.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	35.466.644.123	13.389.323.510
5. Phải trả người lao động	315		14.002.748.534	21.409.791.590
6. Chi phí phải trả	316		16.518.311.305	1.322.023.874
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	7.563.460.574	1.490.777.187
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.250.000.000	1.250.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.314.316.051	650.079.305
II. Nợ dài hạn	330		240.460.983.936	238.321.950.911
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	205.242.570.944	195.056.800.292
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		250.831.174	250.831.174
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		34.967.581.818	43.014.319.445
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		177.873.849.197	172.776.946.352
			-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	177.873.849.197	172.776.946.352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.361.645.000	18.214.145.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6.219.526.265)	(6.219.526.265)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.664.979.292	5.431.572.655
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.702.033.854	2.585.274.464
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.364.717.316	32.765.480.498
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		73.538.928.201	38.879.312.636
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440		1.029.294.699.193	909.709.830.745

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thơm

Bùi Đình Sơn

Mẫu số B 02 - DNHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	353.389.339.905	136.721.253.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		353.389.339.905	136.721.253.255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	304.611.075.352	121.672.547.297
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.778.264.553	15.048.705.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	789.809.060	189.885.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	19.673.791.412	5.866.732.275
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.673.791.412	5.866.732.275
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	13.653.122.940	5.648.888.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		16.241.159.261	3.722.970.725
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.9	319.289.320	5.827.333.882
12. Chi phí khác	32	VIII.2.10	202.045.658	267.264.245
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		117.243.662	5.560.069.637
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		149.850.745	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		16.508.253.668	9.283.040.362
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.128.646.977	2.320.760.090
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.379.606.691	6.962.280.272
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.464.474.357	1.353.253.545
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		9.915.132.334	5.609.026.727
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		845	935

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thơm

Bùi Đình Sơn

Lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÍ I NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01	301.814.908.054	186.206.703.101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02	#####	-64.118.905.631
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03	-17.658.988.537	-10.882.568.630
4. Tiền chi trả lãi vay.	04	-15.989.776.328	-7.644.279.718
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05	0	-6.396.276.067
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06	37.296.274.842	36.300.423.151
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07	-87.971.736.625	-80.817.863.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20	19.034.154.895	52.647.232.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.		0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	-92.547.102	-384.528.092
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TCSĐ và tài sản dài hạn khác.	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23	-9.700.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	16.700.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	-23.085.500.000	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27	841.620.922	141.498.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30	-15.336.426.180	-243.029.949
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31	53.720.765.000	5.127.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.	33	6.031.801.877	9.811.528.274
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34	-64.445.779.068	-50.674.981.915
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35	-18.964.693.190	-4.911.799.002
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-23.657.905.381	-40.648.252.643
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-19.960.176.666	11.755.949.688
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.582.566.581	9.686.853.374
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	30.622.389.915	21.442.803.062

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Thơm

Bùi Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho Quý I năm 2011

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Giàn giáo cốppha	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2011	12.611.699.910	295.674.211.769	39.592.043.466	2.075.233.475	6.521.435.657	356.474.624.277
- Mua trong năm		14.290.883.032	6.039.593.535	106.383.786	1.736.862.810	22.173.723.163
- Tặng khác						-
- Tặng do chuyển từ TSCĐ thuê TC						-
- Thanh lý, nhượng bán		(488.850.638)				(488.850.638)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						
- Giảm khác		(8.602.660)				(8.602.660)
- Số dư ngày 31/03/2011	12.611.699.910	309.467.641.503	45.631.637.001	2.181.617.261	8.258.298.467	378.150.894.142
Giá trị hao mòn lũy kế						-
- Số dư ngày 01/01/2011	1.138.113.883	97.455.166.602	16.763.738.850	1.499.245.120	4.237.623.716	121.093.888.171
- Khấu hao trong năm	178.982.329	12.631.130.372	1.974.722.252	86.181.924	701.829.104	15.572.845.981
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tặng khác						-
- Tặng do điều chuyển TSCĐ từ CN						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(325.437.140)				(325.437.140)
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/03/2011	1.317.096.212	109.760.859.834	18.738.461.102	1.585.427.044	4.939.452.820	136.341.297.012
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày 01/01/2011	11.473.586.027	198.219.045.167	22.828.304.616	575.988.355	#####	235.380.736.106
- Tại ngày 31/03/2011	11.294.603.698	199.706.781.669	26.893.175.899	596.190.217	#####	241.809.597.130

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2011***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***13. Vốn chủ sở hữu****13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2011</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>18.214.145.000</i>	<i>(6.219.526.265)</i>	<i>32.765.480.498</i>	<i>5.431.572.655</i>	<i>2.585.274.464</i>	<i>172.776.946.352</i>
Tăng vốn trong năm nay		1.147.500.000			233.406.637	116.759.390	1.497.666.027
Lãi trong năm nay				9.183.032.318			9.183.032.318
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ				(500.000.000)			(500.000.000)
Phân phối lợi nhuận				(5.083.795.500)			(5.083.795.500)
Giảm khác							-
<i>Số dư ngày 31/03/2011</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>19.361.645.000</i>	<i>(6.219.526.265)</i>	<i>36.364.717.316</i>	<i>5.664.979.292</i>	<i>2.702.033.854</i>	<i>177.873.849.197</i>

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
1.1 Tiền	28.622.389.915	16.582.566.581
Tiền mặt tại quỹ	2.338.791.180	2.256.487.041
Văn phòng Công ty	184.928.322	516.929.582
Chi nhánh Kinh doanh Dịch vụ	167.531.784	167.531.784
Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	79.679.887	109.730.596
Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng	46.498.128	394.594.403
Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1.289.972.381	1.067.700.676
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	165.403.525	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản	404.777.153	
Tiền gửi ngân hàng	26.283.598.735	14.326.079.540
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>6.593.864.151</i>	<i>9.434.311.751</i>
Chi nhánh Miền Trung	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Việt Nam - Dung Quất	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Dung Quất	-	-
Chi nhánh Xây dựng	-	-
<i>Chi nhánh Kinh doanh Dịch vụ</i>	<i>3.956.985</i>	<i>3.956.985</i>
Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	382.850.703	1.865.281.533
Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng	396.390.899	1.353.132.776
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	8.751.855.707	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản	9.606.440.799	
Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	548.239.491	1.669.396.495
1.2 Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	34.000.000.000
<i>Văn phòng Công ty</i>		<i>25.000.000.000</i>
<i>Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản		
Tổng cộng	30.622.389.915	50.582.566.581

2. Các khoản phải thu khác

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>8.589.535.565</i>	<i>1.594.304.715</i>
<i>Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình</i>	<i>42.435.223</i>	<i>52.531.562</i>
<i>Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	<i>1.195.226.168</i>	<i>1.306.770.841</i>
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	16.315.000	-

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)*

Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản

Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng

Tổng cộng

-	-
22.956.485	23.114.572
9.866.468.441	2.976.721.690

3. Hàng tồn kho

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên vật liệu tồn kho	25.816.204.521	11.010.151.835
Công ty CP Licogi 13	847.068.824	1.706.148.493
Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	1.389.034.689	2.435.746.239
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	15.389.443.562	3.581.489.952
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1.175.269.392	3.286.767.151
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	7.015.388.054	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản	-	
Công cụ, dụng cụ	423.077.389	184.397.329
Công ty CP Licogi 13	99.531.072	99.531.072
Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình		14.775.000
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	14.958.000	7.423.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	231.718.317	62.668.257
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	76.870.000	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	300.189.142.175	237.540.366.455
Công ty CP Licogi 13	79.188.765.322	59.302.815.391
Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	102.699.653.719	117.872.409.534
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	48.531.135.063	29.388.827.682
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	24.523.897.945	30.976.313.848
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	45.245.690.126	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản		
Thành phẩm tồn kho	69.964.107.628	1.910.341.560
Công ty CP Licogi 13	178.124.491	178.124.491
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1.533.942.490	1.533.942.490
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	198.274.579	198.274.579
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	68.053.766.068	-
Hàng hoá	2.724.785.056	2.654.684.405
Công ty CP Licogi 13	2.654.684.405	2.654.684.405
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản	70.100.651	
Cộng giá gốc của Hàng tồn kho	399.117.316.769	253.299.941.584

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***Đơn vị tính : VND*

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2011	4.891.798.546	6.748.164.679	11.639.963.225
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	6.748.164.679
- Số dư ngày 31/03/2011	4.891.798.546	6.748.164.679	11.639.963.225
- Số dư ngày 31/12/2007	14.232.025.545	6.748.164.679	20.123.317.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2011	3.257.246.755	2.590.508.619	5.847.755.374
- Khấu hao trong năm	205.421.423	359.540.972	564.962.395
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2011	3.462.668.178	2.950.049.591	6.412.717.769
- Số dư ngày 31/12/2007	5.464.359.632	3.309.590.563	8.060.603.761
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2011	1.634.551.791	4.157.656.060	5.792.207.851
- Tại ngày 31/03/2011	1.429.130.368	3.798.115.088	5.227.245.456

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính : VND*

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2011	195.016.666	195.016.666
- Mua trong năm	10.000.000	10.000.000
- Số dư ngày 31/03/2011	205.016.666	205.016.666
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2011	187.900.244	187.900.244
- Khấu hao trong năm	2.083.333	2.083.333
- Số dư ngày 31/03/2011	189.983.577	189.983.577
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2011	7.116.422	7.116.422
- Tại ngày 31/03/2011	15.033.089	15.033.089

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	291.573.852	3.829.802.205
Công ty CP Licogi 13		-
Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình		54.959.500
Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	25.740.750	-
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	265.833.102	3.774.842.705
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng		
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản		
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	15.838.862.095	2.370.515.734
Công ty CP Licogi 13	2.068.137.067	2.285.927.306
Công ty Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	756.971.035	
Công ty Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng		
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng		84.588.428
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	24.470.000	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản	12.989.283.993	
Tổng cộng	16.130.435.947	6.200.317.939

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	6.550.407.510	4.057.743.157
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.550.407.510	4.057.743.157
Tổng cộng	6.550.407.510	4.057.743.157

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	139.240.289.001	123.036.637.555
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	2.083.000.000	9.967.233.894
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1.068.928.288	-
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	28.669.713.470	29.589.713.270
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	7.930.204.190	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản		
Tổng cộng	178.992.134.949	162.593.584.719

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	14.245.166.390	2.342.495.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.013.843.639	10.702.220.289
Thuế thu nhập cá nhân	1.149.912.444	344.607.578
Thuế môn bài		
Thuế tài nguyên	4.050.350.150	
Phí và lệ phí	1.007.371.500	-
Tổng cộng	35.466.644.123	13.389.323.510
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	11.014.151.549	6.218.755.145

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	806.565.512	542.800.159
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.216.242.130	778.489.551
Bảo hiểm thất nghiệp	149.973.013	61.558.990
Phải trả phải nộp khác	5.390.679.919	107.928.487
Tổng cộng	7.563.460.574	1.490.777.187

12. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	201.322.647.333	190.737.493.777
Văn phòng Công ty	132.404.470.514	124.408.401.392
Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình	222.240.000	255.570.000
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	53.166.096.419	61.251.778.085
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	6.352.670.300	4.821.744.300
Công ty licogi13- Vật liệu xây dựng	8.467.470.100	
Công ty Licogi 13- Quản lý KD bất động sản	709.700.000	
Nợ dài hạn	3.919.923.611	4.319.306.515
Văn phòng Công ty	3.919.923.611	4.319.306.515
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	-	-
Tổng cộng	205.242.570.944	195.056.800.292

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn Nhà nước	14.378.700.000	14.378.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	105.621.300.000	105.621.300.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**14. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
Công ty CP LICOI 13	89.801.569.147	91.545.830.118
Công ty CP LICOI 13 - Nền móng xây dựng	17.607.164.142	25.515.432.708
Công ty CP LICOI 13 - Cơ giới hạ tầng	33.027.328.970	9.488.661.464
Công ty CP LICOI 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình	42.442.241.223	10.171.328.965
Công ty CP LICOI 13 - Quản lý & KD BĐS	1.221.217.512	
Công ty CP LICOI 13 - Vật liệu xây dựng	169.289.818.911	
Tổng cộng	353.389.339.905	136.721.253.255

15. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
Công ty CP LICOI 13	75.816.834.840	81.866.719.380
Công ty CP LICOI 13 - Nền móng xây dựng	14.727.464.020	22.634.326.300
Công ty CP LICOI 13 - Cơ giới hạ tầng	31.681.927.012	9.065.824.602
Công ty CP LICOI 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình	38.902.021.966	8.105.677.015
Công ty CP LICOI 13 - Quản lý & KD BĐS	1.221.217.512	
Công ty CP LICOI 13 - Vật liệu xây dựng	142.261.610.002	
Tổng cộng	304.611.075.352	121.672.547.297

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
Công ty CP LICOI 13	209.795.566	71.309.421
Công ty CP LICOI 13 - Nền móng xây dựng	23.639.673	28.772.488
Công ty CP LICOI 13 - Cơ giới hạ tầng	143.538.493	9.481.130
Công ty CP LICOI 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình	3.809.535	80.322.604
Công ty CP LICOI 13 - Quản lý & KD BĐS	350.753.709	
Công ty CP LICOI 13 - Vật liệu xây dựng	58.272.084	
Tổng cộng	789.809.060	189.885.643

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***17. Chi phí tài chính**

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
Công ty CP LICOGI 13	2.324.112.425	3.653.240.532
Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng	1.738.383.292	1.087.757.356
Công ty CP LICOGI 13 - Cơ giới hạ tầng	515.617.979	
Công ty CP LICOGI 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình	3.309.409.190	1.125.734.387
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS	-	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	11.786.268.526	
Tổng cộng	19.673.791.412	5.866.732.275

VII Những thông tin khác**1 Phải thu của khách hàng**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	93.973.165.435	60.465.174.998
<i>Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình</i>	3.980.378.815	1.856.187.065
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	40.673.509.132	70.052.217.810
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	397.410.450	40.887.090
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS	5.531.753.935	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	28.331.510.140	
Tổng cộng	172.887.727.907	132.414.466.963

2 Trả trước cho người bán

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	67.393.198.706	158.836.380.120
<i>Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình</i>	7.663.063.058	6.449.457.480
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	2.650.754.298	2.080.100.942
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	9.320.876.896	9.942.386.994
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS	122.402.302	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	7.914.279.846	
Tổng cộng	95.064.575.106	177.308.325.536

3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	29.821.409.783	18.669.150.776
<i>Văn phòng Công ty</i>	8.508.918.766	7.118.828.468

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)*

<i>Công ty Cổ phần Licogi 13-Xây dựng và Kỹ thuật công trình</i>		10.257.182.539	10.257.031.737
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng		212.053.881	134.895.801
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>		1.115.304.249	1.158.394.770
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS		526.803.338	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng		9.201.147.010	
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		3.267.707.373	5.333.169.049
<i>Văn phòng Công ty</i>		902.171.207	902.171.207
<i>Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình</i>		84.387.000	84.387.000
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>		-	-
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>		2.281.149.166	4.346.610.842
Tổng cộng		33.089.117.156	24.002.319.825
4 Phải thu dài hạn khách hàng			
		31/03/2011	01/01/2011
		VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		2.067.536.780	2.067.536.780
5 Đầu tư vào Công ty liên kết			
	Tỷ lệ góp vốn	31/03/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công ty CP VLXD và phụ gia Licogi 13 - IMAG	29%	2.516.250.745	2.753.925.632
Công ty Licogi 13 - VIGER		-	2.000.000.000
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109.858.035	109.858.035
Tổng cộng		2.626.108.780	4.863.783.667
6 Phải trả người bán			
		31/03/2011	01/01/2011
		VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>		72.302.005.616	27.536.035.642
<i>Chi nhánh Kinh doanh dịch vụ</i>		2.910.451.204	2.910.451.204
<i>Công ty Cổ phần Licogi13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình</i>		45.223.608.866	53.772.678.585
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>		42.126.346.457	61.547.299.979
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>		7.372.427.786	15.782.270.851
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS		105.954.994	-
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng		25.179.991.343	-
Tổng cộng		195.220.786.266	161.548.736.261

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)***7 Người mua trả tiền trước**

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	42.445.475.848	56.160.583.257
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	25.211.831.415	6.887.582.836
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	19.433.949.713	33.029.138.307
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS	1.279.081	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng		
Tổng cộng	87.092.536.057	96.077.304.400

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
Công ty CP LICOGI 13	2.443.270.191	3.716.246.215
Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng	680.869.482	1.081.189.585
Công ty CP LICOGI 13 - Cơ giới hạ tầng	290.762.823	322.867.539
Công ty CP LICOGI 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình	671.410.026	528.585.262
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS	614.427.341	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	8.952.383.077	
Tổng cộng	13.653.122.940	5.648.888.601

9 Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
Công ty CP LICOGI 13	12.000.002	2.836.324.791
Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng	200.000.000	2.991.009.091
Công ty CP LICOGI 13 - Cơ giới hạ tầng	107.289.318	
Công ty CP LICOGI 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình		
Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS		
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng		
Tổng cộng	319.289.320	5.827.333.882

10 Chi phí khác

	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
	VND	VND
Công ty CP LICOGI 13		
Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng	5.818.455	53.088.339
Công ty CP LICOGI 13 - Cơ giới hạ tầng	188.847.203	214.175.906

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: 043 5 534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho Quý 1 năm 2011

Mẫu số B 09 - DNHN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 1 năm 2011***(tiếp theo)*

Công ty CP LICOGI 13 - Xây dựng và kỹ thuật công trình

Công ty CP LICOGI 13 - Quản lý & KD BĐS

Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng

Tổng cộng

7.380.000

202.045.658**267.264.245***Hà nội , ngày 05 tháng 05 năm 2011***CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13****Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc**

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

(tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Thơm

Bùi Đình Sơn